

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(Dạng đầy đủ)  
Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>580,911,344,814</b>	<b>605,724,040,689</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(V.1)	<b>33,261,073,317</b>	<b>47,428,788,055</b>
1. Tiền	111		19,124,560,217	47,428,788,055
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,136,513,100	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	(V.2)	<b>4,900,000,000</b>	<b>46,600,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,900,000,000	46,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	(V.3)	<b>174,730,904,131</b>	<b>182,381,201,380</b>
1. Phải thu khách hàng	131		137,353,571,597	147,648,793,268
2. Trả trước cho người bán	132		36,785,377,772	34,036,989,890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		591,954,762	695,418,222
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(V.4)	<b>365,178,281,612</b>	<b>312,751,013,345</b>
1. Hàng tồn kho	141		365,178,281,612	314,188,014,090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1,437,000,745)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	(V.5)	<b>2,841,085,754</b>	<b>16,563,037,909</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280,772,156	124,332,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		986,407,848	14,781,017,665
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	66,988,364
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,573,905,750	1,590,699,000

TÀI SẢN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77,320,354,166</b>	<b>74,174,448,534</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47,350,623,367</b>	<b>48,344,708,413</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	20,913,574,630	16,423,245,369
- Nguyên giá	222		27,831,773,423	20,836,154,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,918,198,793)	(4,412,909,597)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		25,486,147,500	25,255,147,500
- Nguyên giá	228		25,486,147,500	25,255,147,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.7)	950,901,237	6,666,315,544

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>(V.8)</b>	<b>22,704,565,116</b>	<b>23,768,744,664</b>
1. Nguyên giá	241		27,119,789,935	27,119,789,935
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		(4,415,224,819)	(3,351,045,271)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>(V.9)</b>	<b>6,488,450,000</b>	<b>1,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,488,450,000	1,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>(V.10)</b>	<b>776,715,683</b>	<b>560,995,457</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		602,749,107	442,081,443
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		148,966,576	38,914,014
3. Tài sản dài hạn khác	268		25,000,000	80,000,000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>658,231,698,980</b>	<b>679,898,489,223</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(Dạng đầy đủ)  
Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>407,317,889,627</b>	<b>446,713,041,315</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	(V.11)	<b>401,977,569,627</b>	<b>442,034,355,163</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		209,784,678,514	279,335,801,289
2. Phải trả cho người bán	312		130,418,004,768	94,524,197,980
3. Người mua trả tiền trước	313		49,305,759,330	26,495,430,254
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,061,997,873	8,417,232,778
5. Phải trả người lao động	315		3,580,614,103	4,899,756,914
6. Chi phí phải trả	316		1,647,561,131	1,915,401,329
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		457,805,891	23,329,366,800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,721,148,017	3,117,167,819
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,340,320,000</b>	<b>4,678,686,152</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,340,320,000	4,561,593,200
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.12)	0	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	82,063,570
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	35,029,382
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>249,540,989,374</b>	<b>232,550,220,996</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(V.13)	<b>249,540,989,374</b>	<b>232,550,220,996</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,186,113,637	55,186,113,637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(35,344,299)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57,930,319,330	52,561,506,161
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,555,146,126	7,228,842,131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46,871,893,581	37,611,586,666
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ & sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>1,372,819,979</b>	<b>635,226,912</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>658,231,698,980</b>	<b>679,898,489,223</b>

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		398,345,560	398,345,560
5. Ngoại tệ các loại (usd)		106,475.67	136,815.05
(eur)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

TP HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	278,573,543,144	296,470,619,718	1,203,313,249,267	1,064,191,343,970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,539,776	151,000,179	934,770,890	258,099,491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		278,560,003,368	296,319,619,539	1,202,378,478,377	1,063,933,244,479
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	254,760,176,151	271,638,605,767	1,102,401,994,199	956,905,916,243
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,799,827,217	24,681,013,772	99,976,484,178	107,027,328,236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	8,265,280,305	4,244,856,124	27,446,031,957	18,521,677,310
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	9,217,218,974	10,066,622,148	39,616,700,402	40,204,434,730
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,070,287,521	9,833,109,446	39,181,138,711	38,976,938,368
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	6,625,688,513	5,402,272,365	19,829,279,522	16,709,732,593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	5,324,376,999	5,825,335,734	17,651,858,732	18,784,766,759
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		10,897,823,036	7,631,639,649	50,324,677,479	49,850,071,464
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	141,464,466	30,324,924,459	391,933,725	30,674,059,276
12. Chi phí khác	32	(VI.6)	2,450,970	30,200,024,570	100,575,642	30,255,513,272
13. Lợi nhuận khác	40		139,013,496	124,899,889	291,358,083	418,546,004
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng LN kế toán trước thuế	50		11,036,836,532	7,756,539,538	50,616,035,562	50,268,617,468
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		951,754,041	(958,677,760)	9,987,049,664	9,698,787,246
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(122,597,489)	(4,459,076)	(110,052,562)	3,940,076
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10,207,679,980	8,719,678,374	40,739,038,460	40,565,890,146
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		248,056,685	176,489,876	588,535,975	440,735,824
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		9,959,623,295	8,543,188,498	40,150,502,485	40,125,154,322
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,245	1,068	5,019	5,016

TP HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Người lập

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý 4 Năm 2012**

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		1,129,479,541,054	1,155,078,973,546
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(974,594,483,209)	(647,190,820,694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,176,764,030)	(14,321,540,800)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(38,723,564,621)	(38,976,938,368)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16,283,564,010)	(17,889,775,503)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		282,875,226,045	51,049,962,635
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(115,533,931,943)	(142,962,784,174)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>251,042,459,286</b>	<b>344,787,076,642</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,732,500,010)	(16,725,310,162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	55,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,000,000,000)	(53,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38,700,000,000	10,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,970,940,355	4,101,614,691
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>27,938,440,345</b>	<b>(56,167,786,380)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		689,177,385,486	494,754,540,424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(966,341,565,597)	(762,524,227,190)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,991,488,000)	(20,197,705,807)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(293,155,668,111)</b>	<b>(287,967,392,573)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(14,174,768,480)</b>	<b>651,897,689</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>47,428,788,055</b>	<b>46,795,608,009</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>7,053,742</b>	<b>(18,717,643)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>33,261,073,317</b>	<b>47,428,788,055</b>

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

#### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản.
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### 3. Tổng số các công ty con: 01

Trong đó :

Số lượng các công ty con được hợp nhất 01

#### 4. Thông tin về công ty con được hợp nhất

**Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam**

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM

- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

#### **5. Nhân viên :**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tập đoàn có 91 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 87 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

#### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### **4. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
- Tài sản cố định khác	2 - 5 năm

## 8. Tài sản thuê hoạt động

### Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

### 9. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm: Quyền sử dụng đất và Phần mềm kế toán

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

## 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **12. Đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## **13. Chi phí trả trước dài hạn**

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### **Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2-5 năm

## **14. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

## **15. Nguồn vốn kinh doanh**

### **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

## **16. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## **17. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

## **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011: 20.828 VND/USD

31/12/2012: 20.812 VND/USD (Tỷ giá mua của NH)

20.864 VND/USD (Tỷ giá bán của NH)

## **20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

### **Doanh thu bán hàng hoá**

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.043.387.954	92.401.139
- Tiền gửi ngân hàng	18.081.172.263	47.336.386.916
- Các khoản tương đương tiền (*)	14.136.513.100	-
<b>Cộng:</b>	<u>33.261.073.317</u>	<u>47.428.788.055</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

### 2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản góp vốn (4,9 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Công Ty TNHH Dịch vụ Kinh Doanh Nhà và Du Lịch Gia Phúc Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 569/2011/HĐGV ngày 27 tháng 12 năm 2011.

### 3. Phải thu khách hàng

<b>Phải thu khách hàng</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty CP TM XNK Thiên Nam	129.830.562.222	141.427.894.348
Tại Công ty TNHH CNP Thiên Nam	7.523.009.375	6.220.898.920
<b>Cộng:</b>	<u>137.353.571.597</u>	<u>147.648.793.268</u>

### 4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty CP TM XNK Thiên Nam	36.534.665.772	34.036.989.890
Tại Công ty TNHH CNP Thiên Nam	250.712.000	-
<b>Cộng:</b>	<u>36.785.377.772</u>	<u>34.036.989.890</u>

### 5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ cổ đông tham gia công tác XH	299.926.000	296.160.000

- Các khoản phải thu khác	292.028.762	399.258.222
<b>Cộng:</b>	<b>591.954.762</b>	<b>695.418.222</b>

#### 6. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Hàng hoá	365.178.281.612	314.188.014.090
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.437.000.745)
<b>Cộng:</b>	<b>365.178.281.612</b>	<b>312.751.013.345</b>

#### 7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	53.698.000	119.611.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.520.207.750	1.471.088.000
<b>Cộng:</b>	<b>1.573.905.750</b>	<b>1.590.699.000</b>

#### 8. Tăng giảm tài sản cố định nh hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	8.187.250.349	8.158.563.819	4.004.125.882	238.387.681	247.827.235	20.836.154.966
- Mua trong kỳ		189.090.909		42.972.728	11.650.000	243.713.637
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.931.874.402	844.467.218				6.776.341.620
- Tăng từ BDS chuyển qua						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(24.436.800)			(24.436.800)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.119.124.751</b>	<b>9.192.121.946</b>	<b>3.979.689.082</b>	<b>281.360.409</b>	<b>259.477.235</b>	<b>* 27.831.773.423</b>
Trong đó: Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	485.578.240	274.422.792	-	108.288.124	196.243.803	1.064.532.959
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.490.109.772	1.442.321.258	1.101.727.657	160.434.168	218.316.742	4.412.909.597
- Khấu hao trong kỳ	896.136.611	1.124.284.354	448.747.872	44.458.880	16.098.279	2.529.725.996
- Tăng từ BDS chuyển qua						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(24.436.800)			(24.436.800)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.386.246.383</b>	<b>2.566.605.612</b>	<b>1.526.038.729</b>	<b>204.893.048</b>	<b>234.415.021</b>	<b>6.918.198.793</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	6.697.140.577	6.716.242.561	2.902.398.225	77.953.513	29.510.493	16.423.245.369
- Tại ngày cuối năm	11.732.878.368	6.625.516.334	2.453.650.353	76.467.361	25.062.214	20.913.574.630

## 9. Tài sản cố định vô hình

### Nguyên giá TSCĐ vô hình

- Số dư đầu năm	25.255.147.500 .
- Mua trong năm	231.000.000
- Số dư cuối năm	25.486.147.500 .

TSCĐ vô hình là :

+ Quyền sử dụng đất 1.666m<sup>2</sup> tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m<sup>2</sup> tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (25.255.147.500đ)

+ Phần mềm kế toán (231.000.000đ)

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Chi phí XDCB dở dang</b>	<b>950.901.237 .</b>	<b>6.666.315.544 .</b>
- Xây dựng cơ bản dở dang	950.901.237	6.467.860.998
+ Công trình TTKD sắt thép Long An	-	5.516.959.761
+ Công trình 277B CMT8	950.901.237	950.901.237
- Chi phí mua sắm TSCĐ	-	198.454.546
+ Xây dựng căn tin	-	198.454.546

## 11. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>27.119.789.935</b>			<b>27.119.789.935</b>
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	27.119.789.935			27.119.789.935
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>3.351.045.271</b>	<b>1.064.179.548</b>		<b>4.415.224.819</b>
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	3.351.045.271	1.064.179.548		4.415.224.819
<b>III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	<b>23.768.744.664</b>			<b>22.704.565.116</b>
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	23.768.744.664			22.704.565.116

\* Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.117.794đ

## 12. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện		6.488.450.000		1.500.000.000

mắt Việt Hàn <sup>(a)</sup>		1.500.000.000,		1.500.000.000,
Đầu tư vào công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh <sup>(b)</sup>		4.988.450.000,		-

(a) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

(b) Công ty góp vốn vào Công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 11/HT-TN/HĐGV ngày 26 tháng 03 năm 2012.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	44.600.268	104.027.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	558.148.839	338.054.403
<b>Cộng:</b>	<b><u>602.749.107</u></b>	<b><u>442.081.443</u></b>

### 14. Tài sản dài hạn khác:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê nhà, giữ xe	25.000.000	80.000.000
<b>Cộng:</b>	<b><u>25.000.000</u></b>	<b><u>80.000.000</u></b>

### 15. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	209.784.678.514	276.485.801.289
- NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	45.750.601.099	59.981.170.998
- NH ĐT & PT - CN TP.HCM	18.892.700.300	34.700.000.000
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	42.903.761.228	39.982.129.969
- NH Ngoại thương - CN Vĩnh Lộc	26.100.534.630	98.028.105.528
- NH HSBC	48.736.987.443	34.461.062.794
- NH TMCP An Bình	26.906.664.000	9.333.332.000
- NH Indovina TP HCM	493.429.814	-
Vay ngắn hạn cá nhân khác	-	2.850.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>209.784.678.514</u></b>	<b><u>279.335.801.289</u></b>

### 16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	130.297.764.021	94.410.339.642
Tại Cty TNHH CNP Thiên Nam	120.240.747	113.858.338
<b>Cộng</b>	<b><u>130.418.004.768</u></b>	<b><u>94.524.197.980</u></b>

### 17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK		



Thiên Nam	49.305.759.330	25.449.340.746
Tại Cty TNHH CNP Thiên Nam	-	1.046.089.508
<b>Cộng</b>	<b>49.305.759.330</b>	<b>26.495.430.254</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	89.370.311	121.315.066
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	(66.988.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.936.997.607	8.171.272.511
- Thuế thu nhập cá nhân	35.629.955	124.645.201
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.061.997.873</b>	<b>8.350.244.414</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Các Cty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

**Thuế xuất nhập khẩu**

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

**Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

**Các loại thuế khác**

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

**19. Phải trả người lao động**

Tổng quỹ lương Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 20% theo Nghị quyết hội đồng quản trị và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 47% theo Nghị quyết hội đồng thành viên.

**20. Chi phí phải trả:**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng phải trả	618.181.818	650.097.363
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vchuyển	396.805.223	258.423.620
Chi phí lãi vay phải trả	457.574.090	808.964.936
Chi phí lãi bán hàng trả chậm	-	47.915.410
Chi phí phải trả khác	175.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.647.561.131</b>	<b>1.915.401.329</b>

**21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	296.940.000	136.600.000

- Cty CP ĐTư KD Địa ốc Hưng Thịnh	-	23.040.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.865.891	152.766.800
<b>Cộng</b>	<b>457.805.891</b>	<b>23.329.366.800</b>

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.146.614.696	2.937.352.009
Quỹ phúc lợi	930.845.510	811.796.755
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	(356.312.189)	(631.980.945)
<b>Cộng</b>	<b>3.721.148.017</b>	<b>3.117.167.819</b>

## 23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

## 24. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang cuối

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
<b>Cộng :</b>	<b>135.183.630.337</b>	<b>135.183.630.337</b>

### Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	7.991.739.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	7.999.749.000
<b>Cộng</b>	<b>15.991.488.000</b>

### Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

Quý đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

Quý dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi thù lao cho Hội đồng quản trị, chi các công tác xã hội từ thiện... theo quyết định của Hội đồng quản trị.

## VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):</b>	<b>278.573.543.144</b>	<b>296.470.619.718</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	272.904.685.068	290.855.673.099
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	888.004.654	741.812.744
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	4.780.853.422	4.873.133.875

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>	<b>13.539.776</b>	<b>151.000.179</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4.769.531	4.550.640
- Hàng bán bị trả lại	8.770.245	146.449.539
- Giảm giá hàng bán	-	-

### 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>	<b>278.560.003.368</b>	<b>296.319.619.539</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	272.891.145.292	290.704.672.920
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	888.004.654	741.812.744
- Doanh thu thuần cho thuê BĐS đầu tư	4.780.853.422	4.873.133.875

### 4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	261.575.599	87.036.371
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.224.826	64.885.396
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	829.507.375	1.566.435.582
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.964.423	32.592.641
- Lãi chậm thanh toán của khách hàng	7.097.008.082	2.493.906.134

- Lãi về bán khoản đầu tư	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.265.280.305</b>	<b>4.244.856.124</b>

**6. Chi phí tài chính (Mã số 22) :**

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
- Lãi tiền vay	9.070.287.521	9.833.109.446
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.531.029	173.219.902
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	112.400.424	60.292.800
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.217.218.974</b>	<b>10.066.622.148</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
- Chi phí nhân viên	1.082.197.868	987.552.150
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	325.165.879	280.365.993
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.168.941	167.839.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.848.786.912	3.168.837.657
- Chi phí khác	1.092.368.913	797.677.381
<b>Cộng</b>	<b>6.625.688.513</b>	<b>5.402.272.365</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
- Chi phí nhân viên	3.650.911.230	3.874.209.387
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	381.825.926	190.584.202
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.804.483	186.202.632
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.477.555	858.616.157
- Chi phí khác	626.357.805	715.723.356
	<b>5.324.376.999</b>	<b>5.825.335.734</b>

**9. Thu nhập khác**

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
- Thu nhượng bán thanh lý TSCĐ, CCLĐ	11.727.273	-
- Thu từ chuyển nhượng dự án c/cư Thiên Nam	-	30.200.000.000
- Thu hỗ trợ từ người bán nước ngoài	-	124.659.155
- Thu bồi thường của khách hàng	50.746.907	-
- Các khoản thu nhập khác	78.990.286	265.304
	<b>141.464.466</b>	<b>30.324.924.459</b>

**10. Chi phí khác**

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
- Giá trị QSD đất 557/17H NTP	-	30.200.000.000
- Chi phí khác	2.450.970	24.570
	<u>2.450.970</u>	<u>30.200.024.570</u>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	9.959.623.295	8.543.186.498
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.749	7.999.749
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>1.245</u>	<u>1.068</u>

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :**

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
- Chi phí nhân viên	4.733.109.098	4.861.761.537
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	706.991.805	470.950.195
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	902.840.313	822.908.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.470.143.050	4.027.453.814
- Chi phí khác	1.605.848.135	1.513.400.737
<b>Cộng</b>	<u>12.418.932.401</u>	<u>11.696.474.988</u>

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

**VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
Tiền lương, thưởng	873.600.000	597.700.000
Tiền thu nhập khác	64.036.800	-
<b>Cộng</b>	<u>937.636.800</u>	<u>597.700.000</u>

**2. Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
Tổng công ty thương mại Sài Gòn		
Mua hàng hóa	63.813.099.348	101.418.304.625

Tại ngày kết thúc cuối quý 4/2012, công nợ phải trả tiền mua hàng hóa với Tổng Công ty thương mại Sài Gòn với giá trị là 61.680.078.629đ (số đầu năm là 91.870.304.625đ).

**3. Báo cáo bộ phận:**

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động thương mại (chiếm trên 98% doanh thu toàn công ty) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam nên không thuộc đối tượng phải trình bày báo cáo bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**4. Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2012 so với Quý 4 năm 2011 như sau:**

- + Doanh thu thuần Quý 4/2012 đạt 278,56 tỷ đồng, giảm 6% so với Quý 4/2011.
- + Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2012 đạt 10,21 tỷ đồng, tăng 17,06% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân là do trong Quý 4/2012, hoạt động về thu nhập tài chính – thu lãi trả chậm tăng 184,57% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoà

Tổng Giám đốc




Ngô Hữu Hoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	534,976,195	13,313,812,574	3,548,122,075	66,407,108,444	218,987,649,625
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	40,125,154,322	40,125,154,322
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(19,999,372,500)	(19,999,372,500)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	39,247,693,587	3,680,720,056	(48,921,303,600)	(5,992,889,957)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	(534,976,195)	-	-	-	(534,976,195)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(35,344,299)	-	-	-	(35,344,299)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>55,186,113,637</b>	<b>(2,483,300)</b>	<b>(35,344,299)</b>	<b>52,561,506,161</b>	<b>7,228,842,131</b>	<b>37,611,586,666</b>	<b>232,550,220,996</b>
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	-55,186,113,637	(2,483,300)	(35,344,299)	52,561,506,161	7,228,842,131	37,611,586,666	232,550,220,996
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40,150,502,485	40,150,502,485
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(14,459,814,291)	(5,837,180,964)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6,296,329,332	2,326,303,995	(296,160,000)	(296,160,000)
Quý tham gia công tác XH	-	-	-	-	-	-	-	35,344,299
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	35,344,299	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(927,516,163)
Nộp thuế TNDN BDS bs	-	-	-	-	(927,516,163)	-	(134,723,279)	(134,723,279)
Nộp truy thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	46,871,893,581	46,871,893,581
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>55,186,113,637</b>	<b>(2,483,300)</b>	<b>-</b>	<b>57,930,319,330</b>	<b>9,555,146,126</b>	<b>46,871,893,581</b>	<b>249,540,989,374</b>

Người lập biểu

*Mha*

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

*stanlva*

Hà Hạnh Hoa

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



Ngô Hữu Hoàn